Ký bởi TRUNG TÂM THÔNG TIN - CÔNG BÁO
VĂN PHÒNG HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ HỢP KIM

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường Tỉnh lộ 12B	Cầu Lạng	Hết nhà văn hoá xóm Mến Bôi (tọa độ X = 454229,4870; Y = 2284438,0660)	3.500	1.750	1.100	1.360	750	560	1.120	700	470
2		Hết nhà văn hoá xóm Mến Bôi	Đầu thôn Bôi Cả	3.000	2.000	950	1.500	590	370	1.030	530	320
3		Đầu thôn Bôi Cả	Thửa 145 tờ bản đồ số 09 - Nam Thượng cũ (tọa độ X = 455083,6500; Y = 2282760,9800)	3.000	2.000	950	1.500	590	370	1.030	530	320
4		Thửa 145 tờ bản đồ số 09 - Nam Thượng cũ (tọa độ X = 455083,6500; Y = 2282760,9800)	Cổng làng Bình Tân (tọa độ X = 456983,5200; Y = 2280136,7100)	5.000	3.250	2.750	2.340	1.760	1.290	1.870	1.400	940
5		Cổng làng Bình Tân (tọa độ X = 456983,5200; Y = 2280136,7100)	Hết đất xã Nam Thượng cũ	7.500	3.800	2.000	3.360	1.870	940	2.990	1.680	840
6		Hết đất xã Nam Thượng cũ	Đường vào xóm Sào Bắc (tọa độ X = 457467,7950; Y=2279549,9740)	7.500	3.800	2.000	3.360	1.870	940	2.990	1.680	840
7		Đường vào xóm Sào Bắc (tọa độ X = 457467,7950; Y=2279549,9740)	Giáp xã Dũng Tiến	4.000	2.000	1.200	2.620	1.590	940	2.270	1.400	840
8	Đường tỉnh lộ 449 (qua xóm Khai Đồi)	Giáp xã Cuối Hạ (cũ)	Giáp xã Nuông Dăm (cũ)	3.000	2.000	950	1.500	590	370	1.030	530	320
9	Đường huyện 44: Kim Lập - Xuân Thủy	Giáp đường tỉnh lộ 12B	Giáp xã Xuân Thủy (cũ)	1.500	980	750	840	640	420	700	540	360
10	Đường huyện 47: Kim Lập - Nam Thượng	Giáp đường Y	Hồ Thỏm	500	310	260	260	240	220	230	200	180

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
11	Đường từ ngã ba Bãi Xe đi xã Dũng Tiến (Đường huyện 48: Nam Thượng - Cuống Hạ)	Ngã ba bãi xe	Cổng làng thôn Đội 3 (tọa độ X = 456871,4510 ; Y = 2279592,9056)	7.500	3.800	2.000	3.360	1.870	940	2.990	1.680	840
12	Đường từ ngã ba Bãi Xe đi xã Dũng Tiến (Đường huyện 48: Nam Thượng - Cuống Hạ)	Cổng làng thôn Đội 3 (tọa độ X = 456871,4510 ; Y = 2279592,9056)	Cầu Nam Thượng	2.500	1.700	1.500	1.440	1.310	1.260	1.310	1.120	940
13	Đường tuyến X 2 từ ngã ba cầu Gò Chè đến xã Nật Sơn	Giáp đường tỉnh lộ 12B (X = 454460,3530; Y = 2284900,0000)	Đầu Cầu Trò (tọa độ X = 454807,2500; Y = 2286143,4450)	1.200	560	340	590	370	260	530	320	220
14		đầu Cầu Trò (tọa độ X = 454807,2500; Y = 2286143,4450)	Giáp xóm Lập (tọa độ X = 454001,2700; Y = 2289162,7300)	600	450	310	370	260	210	320	220	180
15	Đường tuyến X 2 từ ngã ba cầu Gò Chè đến xã Nật Sơn	Xóm Lập (tọa độ X = 454001,2700; Y = 2289162,7300)	Giáp xã Nật Sơn	600	450	310	370	260	210	320	220	180
16	Đường Tuyến Y 1 từ ngã 3 Trò đến xã Cao Dương	Ngã ba Trò	Hết thửa 109 tờ bản đồ số 75 - xã Kim Lập cũ (tọa độ X = 455301,8500; Y = 2286256,2850)	1.000	560	340	590	370	260	530	320	220
17	Đường Tuyến Y 1 từ ngã 3 Trò đến xã Cao Dương	Hết thửa 109 tờ bản đồ số 75 - xã Kim Lập cũ (tọa độ X = 455301,8500; Y = 2286256,2850)	Giáp xã Cao Dương	600	450	310	370	260	210	320	220	180
18	Đường từ tỉnh lộ 12B đến cổng khu du lịch Serena, Xóm Đồng Chờ	Tỉnh lộ 12B	Cổng khu du lịch Serena, xóm Đồng Chờ	2.500	1.700	1.500	1.440	1.310	1.260	1.310	1.120	940
19	Các khu đấu giá QSD đất	Thửa đất số 01; Tờ bản đồ số 00 (Đội thuế xã Nam Thượng)		8.000	5.600	4.900	3.740	2.100	1.680	2.990	1.870	1.500
20		Thửa đất số 590; tờ bản đồ số 37 (Nhà văn hoá xóm Muôn, xã Kim Lập)		1.000	560	340	590	370	260	530	320	220

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
21	Đường thôn xóm	Khu đất có mặt tiền tiếp giáp với đường đi xóm Nam Hạ		1.500	980	750	840	640	420	700	540	360
22		Khu đất có mặt tiền tiếp giáp với đường liên xóm còn lại; những khu đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông nông thôn chính thuộc các xóm: Sào Bắc, Sào Đông, Nà Bờ, Đồi Bồi, xóm Báy và từ đầu xóm Đầm Giàn đến cuối xóm Đầm Giàn theo đường áp phan; xóm Đồng chờ (bổ sung)		800	480	400	560	420	280	450	340	230
23		Khu đất có mặt tiền tiếp giáp với đường xóm Nước Ruộng	Chân đập Tuôn xóm Nam Thượng	300	260	160	230	200	170	200	180	150
24		Đường giao thông chính thuộc xóm Đồng Chờ		800	480	400	560	420	280	450	340	230
25	Đường giao thông chính xóm Lột	Tiếp giáp xóm Mõ	Đường tuyến Y1	400	240	210	240	190	170	190	170	150
26	Các tuyến đường thôn xóm còn lại	Đầu đường bê tông xóm Lập đi xã Nật Sơn	Hết hộ Bùi Văn Sao Xóm Chiệng	400	240	210	240	190	170	190	170	150
27		Nhà ông Bùi Văn Kỷ Xóm Chiệng	Nhà ông Bùi Văn Tứ Xóm Chiệng	400	240	210	240	190	170	190	170	150
28		Nhà ông Bùi Văn Lính xóm Muôn	Nhà bà Bùi Thị Hà xóm Muôn	400	240	210	240	190	170	190	170	150
29		Nhà ông Bùi Văn Dựng xóm Mõ	Nhà ông Bùi Văn Toán xóm Mõ	400	240	210	240	190	170	190	170	150
30		Nhà Bùi Văn Hiệu (Bùi Thị Dung) xóm Mõ	Hộ ông Bùi Văn Hưởng xóm Mõ	400	240	210	240	190	170	190	170	150
31		Nhà ông Bùi Văn Biển xóm Muôn	Nhà ông Bùi Văn Hưng xóm Muôn	400	240	210	240	190	170	190	170	150
32		Nhà bà Bùi Thị Kim - xóm Mõ	nhà ông Bùi Văn Hình xóm Mõ	400	240	210	240	190	170	190	170	150
33		Bùi Văn Riệc (thửa 156, tờ bản đồ 53) xóm Mõ	Nhà ông Bùi Văn Phòng (thửa 16, tờ bản đồ 41) xóm Mõ	400	240	210	240	190	170	190	170	150
34		Nhà ông Bùi Văn Dụng (thửa 423, tờ bản đồ 55) xóm Muôn	Nhà ông Nguyễn Văn Cảnh (thửa 4, tờ bản đồ 61) xóm Muôn	400	240	210	240	190	170	190	170	150

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
35	Các tuyến đường thôn xóm còn lại	Nhà bà Bùi Thị Niện (thửa 166) xóm Chiệng	Nhà ông Bùi Văn Tuân (thửa 108) xóm Chiệng	400	240	210	240	190	170	190	170	150
36		Đình Lập (đường bê tông)	Hộ ông Bùi Văn Thiết (thửa số 01, tờ bản đồ số 15), xóm Lập	400	210	200	240	190	170	190	170	150
37		Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông nông thôn xóm Chiệng (xóm Khoáy cũ); xóm Lột chuyển đường mới		300	260	160	230	200	170	200	180	150